BLUEDIAMOND

by MEGA'GEN

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smile

GIẢI PHÁP CẤM IMPLANT TỨC THÌ CHO VÙNG RĂNG CỐI

Stronger than the Strongest

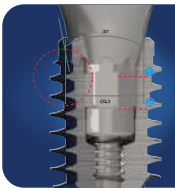

KẾT NỐI VÀ ĐỊNH VỊ CHÍNH XÁC VỚI X-FIT

Kết nối trong dạng côn, góc 30° và cấu trúc khóa kép trong giúp Implant định vị chính xác khi phục hình, hạn chế nứt cổ và lỏng vít.

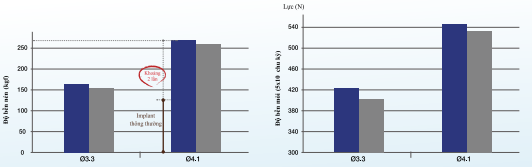

MỤC TIÊU "ZERO FRACTURE"

Độ bền nén & độ bền mỏi tăng gần 200% nhờ Titanium tinh khiết Grade 4 kết hợp công nghệ gia công nguội và thiết kế tổng thể tối ưu.

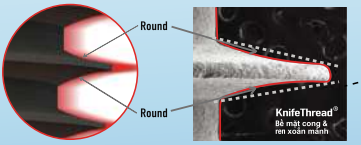

ĐỘ ỔN ĐỊNH SƠ KHỞI TỐT Ở MỌI LOẠI XƯƠNG

Ren sâu & thiết kế KnifeThreads giúp tăng diện tích tiếp xúc với xương, giảm lực nén lên xương và tăng độ ổn định sơ khởi ngay cả trong xương xốp.

XPEED®

S-L-A kết hợp XPEED Ca^{2+} trên bề mặt titanium nguyên chất, tích hợp xương nhanh chóng và bền vững.



Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

1 TẢI LỰC TỨC THÌ

→ Gắn răng trong 24–48 giờ

2 TẢI LỰC SỚM

→ Gắn răng sau 2–6 tuần

(So với phương pháp truyền thống: 3–6 tháng)

✓ Giải pháp tức thì cho **vùng răng cối**

✓ Giải pháp **toàn hàm AXA (2027)**



GIẢI PHÁP / THÀNH PHẦN	2026	2027	2028
Chiều dài implant 15mm – 18mm	✓		
Implant đường kính 3.3	✓		
Cover screw dạng dù (Free)	✓		
Anatomic healing	✓		
EZ post (dạng cầu)		✓	✓
Scan healing abutment	✓		
ZrGEN - TiGen	✓		
AXA Abument (toàn hàm)		✓	✓
Hệ thống Overdenture		✓	✓
Bone profile kit	✓		
Mũi Trephine Bur Stopper		✓	✓
Kit máng BlueDiamond R2 Guide	✓		

Ampule





Xé mở tem đậy & lấy ampule ra.

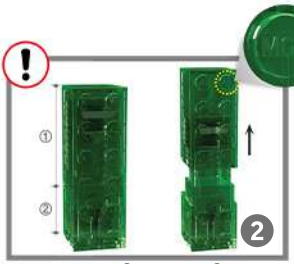

Tách phần ① & phần ②, như hình trên đây, để bọc lộ bên trong ampule chứa trụ implant.





Mở nhẹ nắp bên trên để thấy trụ implant.



Kết nối tay khoan với trụ implant.



Đảm bảo chắc chắn rằng trụ được kết nối, sau đó tháo rời hoàn toàn.



Cấy trụ implant theo đúng trình tự khoan.



Tách phần chứa trụ khỏi phần bên dưới, như hình bên trên, để bọc lộ cover screw ③.



Dùng Hand Driver để lấy cover screw.



Siết cover screw vào trụ Implant

Hãy sưu tập MegaGen Ampule để lắp ghép logo thành những mô hình độc đáo

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

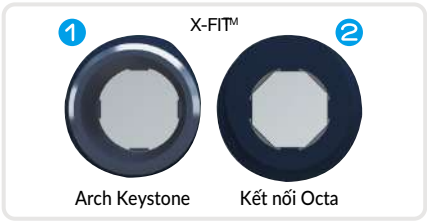

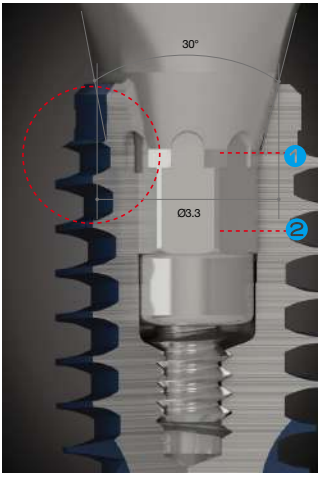

=> Kết nối trong dạng côn góc 30°. Cấu trúc khoá kép trong định vị trước bằng Octa, sau đó khóa chặt bằng Keystone.
Khi đặt đúng vị trí, khớp nối "Click"" ở 8 vị trí chính xác, mỗi bước xoay 45°, giúp abutment thẳng hàng tuyệt đối, đặc biệt trong tình huống sử dụng abutment nghiêng.

=> Không còn tình trạng kết nối sai
Implant BLUEDIAMOND® không cho phép siết vít abutment nếu phục hình chưa được kết nối chính xác với trụ implant.



Kết nối sai vị trí

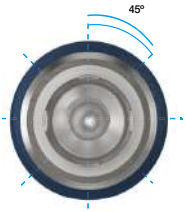


Kính hiển vi SEM x30

=> Giảm thiểu lỏng vít

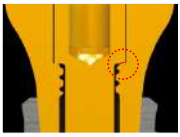

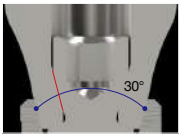

Tăng vùng tiếp xúc giữa vít abutment & abutment.
Giảm hiện tượng 'sinking' nhờ góc kết nối 30°



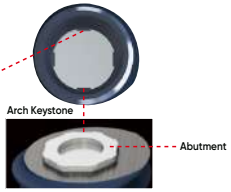

Giảm góc xoay giữa abutment & trụ nhờ vào cấu trúc keystone trong lòng trụ & khớp nối với abutment.

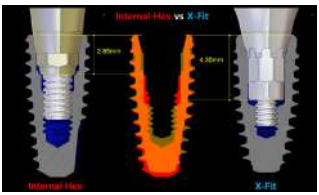

Độ sâu kết nối ~ gấp 2 lần implant thông thường, đảm bảo kết nối ổn định

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

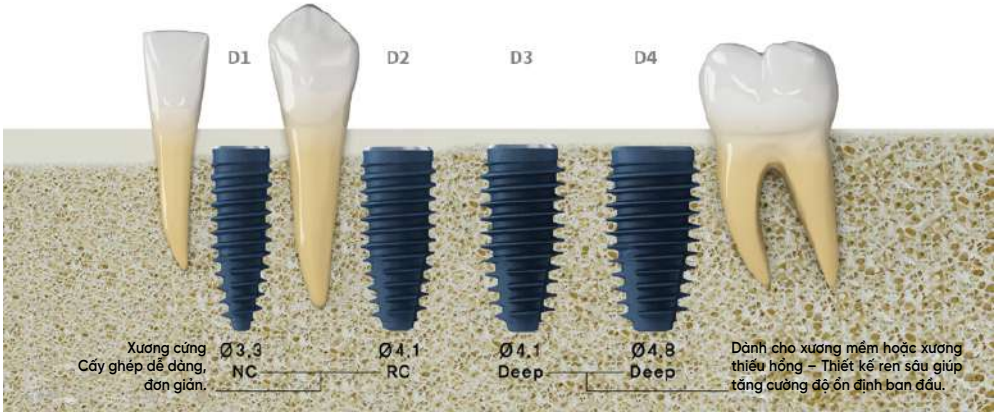

Thiết kế KnifeThread ® & ren sâu giúp mở rộng sống hàm nhẹ nhàng, tối ưu khả năng chịu lực nén và giảm thiểu lực cắt. Implant có thể đạt được độ ổn định ban đầu tốt ở mọi loại xương.

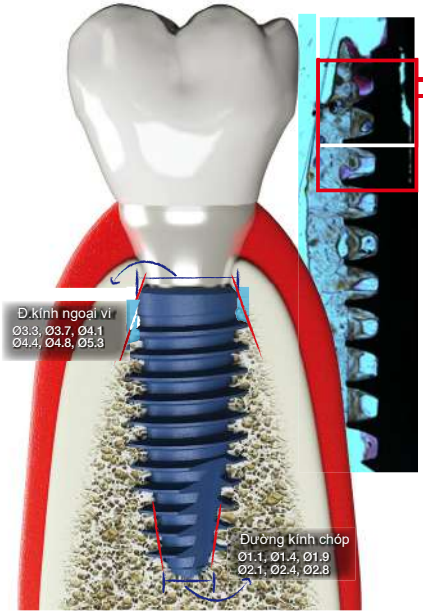

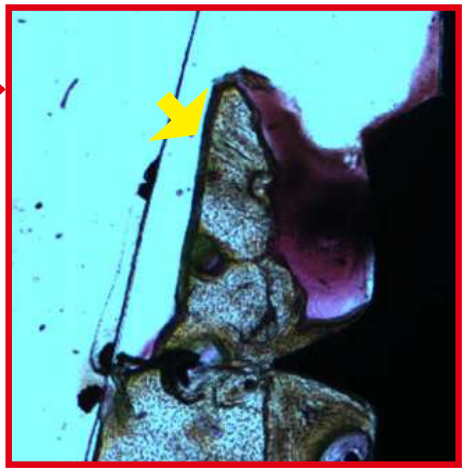

Mũi tên vàng là mào xương được bảo tồn sau cấy Implant.
Ngay cả ở vùng sống hàm hẹp, không quan sát thấy bất kỳ sự tụt lợi quanh Implant nào sau cấy ghép 2,5 năm.

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Thiết kế tối ưu là chìa khóa cho độ ổn định cơ học dài hạn.
1) Tối ưu hóa độ dày & hình dạng ngoài của trụ/ thành abutment.
2) Tối ưu hóa hình dạng & kích thước của vít abutment.
3) Tối ưu hóa hình dạng & diện kết nối giữa trụ implant và abutment.
4) Lựa chọn vật liệu titanium để cải thiện độ bền tổng thể.
=> Tối ưu toàn diện, cải thiện độ bền tổng thể.

BLUEDIAMOND® implant được sản xuất từ titanium nguyên chất và có cấu trúc & hình dạng tối ưu giúp tăng độ bền nén và độ bền mỏi khi so sánh với các implant sản xuất từ hợp kim titanium.

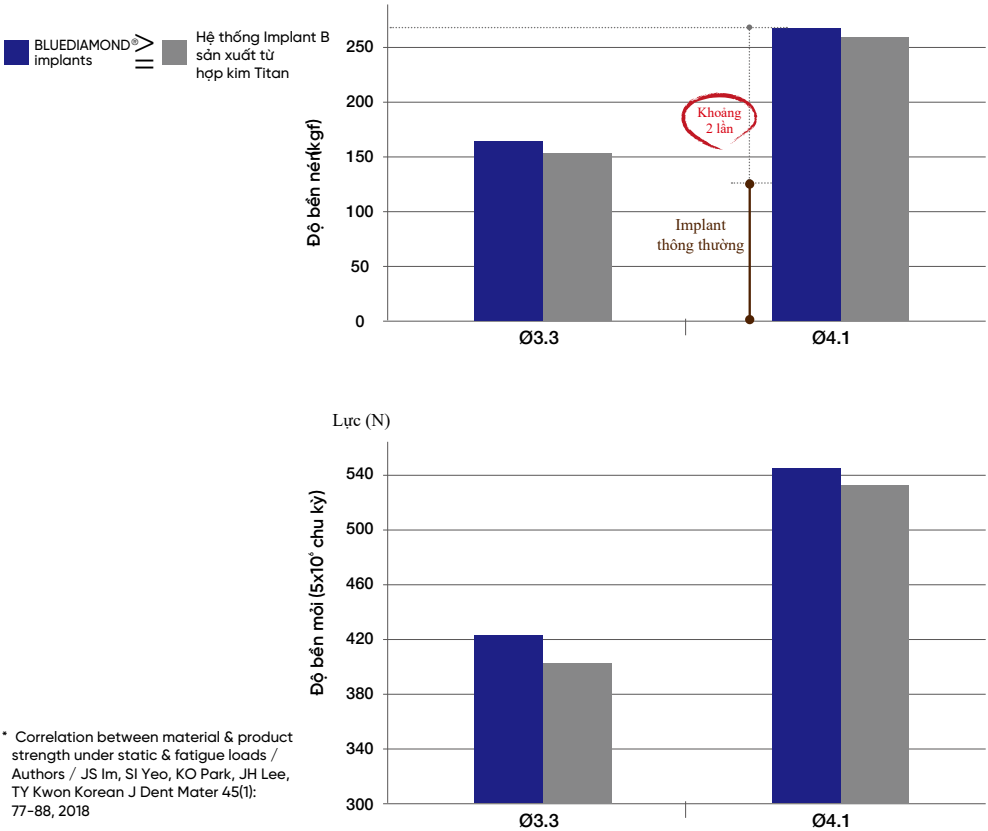

* Correlation between material & product strength under static & fatigue loads / Authors / JS Im, SI Yeo, KO Park, JH Lee, TY Kwon Korean J Dent Mater 45(1): 77-88, 2018

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

	Đường kính trụ							
	Ø3.3	Ø3.7	Ø4.1	Ø4.4	Ø4.8	Ø5.3	Ø5.8	Ø6.3
Ren trung bình (Regular)								
Độ sâu ren	0.4	0.4	0.45	0.45	0.4	0.55		
Ren sâu (Deep)								
Độ sâu ren	0.6	0.6	0.65	0.65	0.65	0.75	1.0	1.25



- Ren trung bình (REGULAR) khuyến nghị dành cho xương đặc (D1 & D2).
- Ren sâu (DEEP) khuyến nghị dành cho xương xốp hoặc mật độ kém (D3 & D4)

Đường kính trụ	Đường kính ren lớn nhất Ren TB	Ren sâu	Đường kính cổ implant	Đường kính chóp (Ren TB & ren sâu)	Đường kính lõi	Độ sâu ren Ren TB	Ren sâu	Chiều dài	Đường kính kết nối
Ø3.3	Ø3.6	Ø4.0	Ø3.3	Ø1.1	Ø2.8	0.4	0.6	7 / 7.7 / 9.2 / 10.7 / 12.2 / 14.2 / 17.2	Ø2.8
Ø3.7	Ø4.0	Ø4.4	Ø3.7	Ø1.4	Ø3.2	0.4	0.6		Ø2.8
Ø4.1	Ø4.4	Ø4.8	Ø4.1	Ø1.9	Ø3.5	0.45	0.65		Ø3.3
Ø4.4	Ø4.7	Ø5.1	Ø4.4	Ø2.1	Ø3.8	0.45	0.65		Ø3.3
Ø4.8	Ø5.0	Ø5.5	Ø4.8	Ø2.4	Ø4.2	0.4	0.65		Ø3.3
Ø5.3	Ø5.6	Ø6.0	Ø5.3	Ø2.8	Ø4.5	0.55	0.75		Ø3.3
Ø5.8		Ø6.5	Ø5.3	Ø2.8	Ø4.5		1.0		Ø3.3
Ø6.3		Ø7.0	Ø5.3	Ø2.8	Ø4.5		1.25		Ø3.3

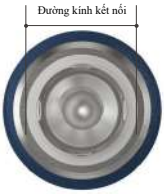



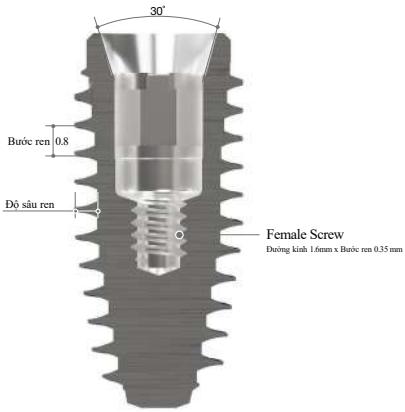

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Răng hàm trên

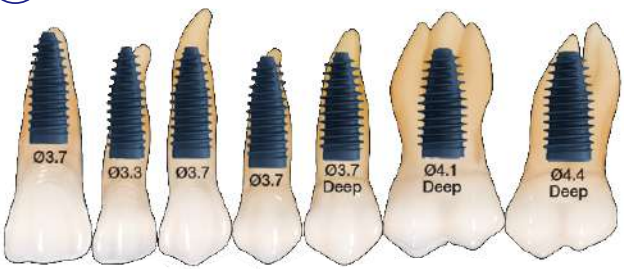

Răng hàm dưới



Ø3.7 NC



Các kết quả nghiên cứu về thiết kế ren cho thấy:

· Lựa chọn ren trung bình (Regular) cho vùng xương cứng D1 và D2.

· Lựa chọn ren sâu (Deep) cho vùng xương xốp D3 và D4.

DEEP THREAD:	**REGULAR THREAD:**
· Đạt Insertion Torque trung bình cao nhất (43.89 Ncm). · 14/18 Implant đạt ≥ 40 Ncm, cho thấy khả năng tăng độ ổn định sơ khởi trong cấy ghép tức thì.	· Đạt Insertion Torque trung bình 40.00 Ncm. · Đồng thời có độ chính xác vị trí đặt Implant tốt hơn so với Deep Thread.

Lưu ý: Thiết kế Deep Thread giúp tăng lực khóa cơ học nhưng đòi hỏi kiểm soát hướng đặt Implant cẩn thận hơn, đặc biệt trong ổ nhổ răng vùng răng cối.

Nguồn: Thread Depth Effects on Stability and Positional Accuracy in Guided Immediate Implants: A Randomized Controlled Trial, Kwon và cộng sự, 2026.

NC

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø3.3	NC	10	ARO3310C
		11.5	ARO3311C
		13	ARO3313C
Ø3.3 (ĐẶT TRƯỚC)	NC	7	ARO3307C
		8.5	ARO3308C
		15	ARO3315C
		18	ARO3318C



NC

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø3.7	NC	8.5	ARO3708C
		10	ARO3710C
		11.5	ARO3711C
		13	ARO3713C
Ø3.7 (ĐẶT TRƯỚC)	NC	7	ARO3707C
		15	ARO3715C
		18	ARO3718C



RC

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø4.1	RC	8.5	ARO4108C
		10	ARO4110C
		11.5	ARO4111C
		13	ARO4113C
Ø4.1 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	7	ARO4107C
		15	ARO4115C
		18	ARO4118C



Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

RC

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø4.4	RC	8.5	ARO4408C
		10	ARO4410C
		11.5	ARO4411C
		13	ARO4413C
		15	ARO4415C
Ø4.4 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	7	ARO4407C
		18	ARO4418C



RC

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø4.8	RC	8.5	ARO4808C
		10	ARO4810C
		11.5	ARO4811C
		13	ARO4813C
		15	ARO4815C
Ø4.8 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	7	ARO4807C
		18	ARO4818C



RC

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø5.3	RC	8.5	ARO5308C
		10	ARO5310C
		11.5	ARO5311C
		13	ARO5313C
Ø5.3 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	7	ARO5307C
		15	ARO5315C
		18	ARO5318C



Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

NC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø3.3	NC	10	ARO3310DC
		11.5	ARO3311DC
Ø3.3 (ĐẶT TRƯỚC)	NC	7	ARO3307DC
		8.5	ARO3308DC
		13	ARO3313DC
		15	ARO3315DC
		18	ARO3318DC



NC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø3.7	NC	8.5	ARO3708DC
		10	ARO3710DC
		11.5	ARO3711DC
		13	ARO3713DC
		15	ARO3715DC
Ø3.7 (ĐẶT TRƯỚC)	NC	7	ARO3707DC
		18	ARO3718DC



RC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø4.1	RC	7	ARO4107DC
		8.5	ARO4108DC
		10	ARO4110DC
		11.5	ARO4111DC
		13	ARO4113DC
		15	ARO4115DC
Ø4.1 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	18	ARO4118DC



Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

RC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø4.4	RC	7	ARO4407DC
		8.5	ARO4408DC
		10	ARO4410DC
		11.5	ARO4411DC
		13	ARO4413DC
		15	ARO4415DC
Ø4.4 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	18	ARO4418DC



RC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø4.8	RC	7	ARO4807DC
		8.5	ARO4808DC
		10	ARO4810DC
		11.5	ARO4811DC
		13	ARO4813DC
		15	ARO4815DC
Ø4.8 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	18	ARO4818DC



RC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø5.3	RC	7	ARO5307DC
		8.5	ARO5308DC
		10	ARO5310DC
		11.5	ARO5311DC
Ø5.3 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	13	ARO5313DC
		15	ARO5315DC
		18	ARO5318DC



Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

RC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø5.8	RC	7	ARO5807DC
		8.5	ARO5808DC
		10	ARO5810DC
		11.5	ARO5811DC
Ø5.8 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	13	ARO5813DC
		15	ARO5815DC
		18	ARO5818DC



RC
Deep

Đường kính Implant	Kiểu kết nối	Chiều dài	Mã sản phẩm
Ø6.3	RC	7	ARO6307DC
		8.5	ARO6308DC
		10	ARO6310DC
		11.5	ARO6311DC
Ø6.3 (ĐẶT TRƯỚC)	RC	13	ARO6313DC
		15	ARO6315DC
		18	ARO6318DC



Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Cover Screw

- Sử dụng trong loại phẫu thuật vùi kín
- Bảo vệ các cấu trúc bên trong của trụ.
- Có nhiều chiều cao để lựa chọn

Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5 - 8Ncm)



NC

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.0 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5	AROCSN3005
Ø3.0	1.0	AROCSN3010
Ø5.0	0.5	AROCSN5005

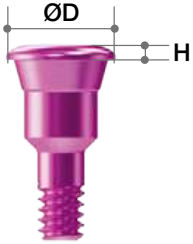

RC

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.7 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5	AROCSR3705
Ø3.7	1.0	AROCSR3710
Ø6.0	0.5	AROCSR6005

Umbrella Cover Screw



Ngăn chặn implant rơi vào trong xoang hàm, thích hợp với phẫu thuật GBR đơn giản.



Sử dụng với Hand Driver

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Healing Abutment

- Sử dụng cho cả phẫu thuật vùi kín & hai thì
- Giúp tạo dạng emergence profile phù hợp trong suốt quá trình lành thương mô lợi

Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5 - 8Ncm)



NC

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAN302
	3	AROHAN303
	4	AROHAN304
	5	AROHAN305
	6	AROHAN306
	7	AROHAN307
	8	AROHAN308
	9	AROHAN309
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAN402
	3	AROHAN403
	7	AROHAN407
	8	AROHAN408
	9	AROHAN409
Ø4.0	4	AROHAN404
	5	AROHAN405
	6	AROHAN406
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAN502
	3	AROHAN503
	4	AROHAN504
	7	AROHAN507
	8	AROHAN508
	9	AROHAN509
Ø5.0	5	AROHAN505
	6	AROHAN506

RC

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAR402
	3	AROHAR403
	4	AROHAR404
	6	AROHAR406
	8	AROHAR408
	9	AROHAR409
Ø4.0	5	AROHAR405
	7	AROHAR407
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAR502
	9	AROHAR509
Ø5.0	3	AROHAR503
	4	AROHAR504
	5	AROHAR505
	6	AROHAR506
	7	AROHAR507
	8	AROHAR508
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAR602
	9	AROHAR609
Ø6.0	3	AROHAR603
	4	AROHAR604
	5	AROHAR605
	6	AROHAR606
	7	AROHAR607
	8	AROHAR608
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	AROHAR702
	7	AROHAR707
	8	AROHAR708
	9	AROHAR709
Ø7.0	3	AROHAR703
	4	AROHAR704
	5	AROHAR705
	6	AROHAR706

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Healing Anatomic Abutment

(Theo hình thái giải phẫu)

- Sử dụng cho cả phẫu thuật vùi kín & hai thì.
- Giúp tạo dạng emergence profile phù hợp trong suốt quá trình lành thương mô lợi

Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5 - 8Ncm)



NC	Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưới (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
	Răng cửa (ĐẶT TRƯỚC)	4.0	5.0	I1	4	Octa	AROHIN40504T
					5		AROHIN40505T
					7		AROHIN40507T
		4.5	4.5	I2	4		AROHIN45454T
					5		AROHIN45455T
					7		AROHIN45457T
		6.0	5.0	I3	4		AROHIN60504T
					5		AROHIN60505T
					7		AROHIN60507T
		7.0	6.0	I4	4		AROHIN70604T
					5		AROHIN70605T
					7		AROHIN70607T
		4.0	5.0	I1	4	Non Octa	AROHIN40504NT
					5		AROHIN40505NT
					7		AROHIN40507NT
		4.5	4.5	I2	4		AROHIN45454NT
					5		AROHIN45455NT
					7		AROHIN45457NT
		6.0	5.0	I3	4		AROHIN60504NT
					5		AROHIN60505NT
					7		AROHIN60507NT
		7.0	6.0	I4	4		AROHIN70604NT
					5		AROHIN70605NT
					7		AROHIN70607NT

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Healing Anatomic



RC

Loại	Gần xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Răng cửa (ĐẶT TRƯỚC)	4.0	5.0	I1	4	Octa	AROHIR40504T
				5		AROHIR40505T
				7		AROHIR40507T
	4.5	4.5	I2	4		AROHIR45454T
				5		AROHIR45455T
				7		AROHIR45457T
	6.0	5.0	I3	4		AROHIR60504T
				5		AROHIR60505T
				7		AROHIR60507T
	7.0	6.0	I4	4		AROHIR70604T
				5		AROHIR70605T
				7		AROHIR70607T
	4.0	5.0	I1	4	Non Octa	AROHIR40504NT
				5		AROHIR40505NT
				7		AROHIR40507NT
	4.5	4.5	I2	4		AROHIR45454NT
				5		AROHIR45455NT
				7		AROHIR45457NT
	6.0	5.0	I3	4		AROHIR60504NT
				5		AROHIR60505NT
				7		AROHIR60507NT
	7.0	6.0	I4	4		AROHIR70604NT
				5		AROHIR70605NT
				7		AROHIR70607NT

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB



NC

Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Răng nanh (ĐẶT TRƯỚC)	5.0	6.5	C1	4	Octa	AROHCN50654T
				5		AROHCN50655T
				7		AROHCN50657T
	5.0	6.5	C1	4	Non Octa	AROHCN50654NT
				5		AROHCN50655NT
				7		AROHCN50657NT

RC

Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Răng nanh (ĐẶT TRƯỚC)	5.0	6.5	C1	4	Octa	AROHCR50654T
				5		AROHCR50655T
				7		AROHCR50657T
	5.0	6.5	C1	4	Non Octa	AROHCR50654NT
				5		AROHCR50655NT
				7		AROHCR50657NT



Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Răng cối nhỏ (ĐẶT TRƯỚC)	4.5	6.0	P1	4	Octa	AROHMR45604T
				5		AROHMR45605T
				7		AROHMR45607T
	5.0	7.0	P2	4		AROHMR50704T
				5		AROHMR50705T
				7		AROHMR50707T
	4.5	6.0	P1	4	Non Octa	AROHMR45604NT
				5		AROHMR45605NT
				7		AROHMR45607NT
	5.0	7.0	P2	4		AROHMR50704NT
				5		AROHMR50705NT
				7		AROHMR50707NT

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Healing Anatomic



Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Răng cối lớn (ĐẶT TRƯỚC)	6.0	7.0	M1	4	Octa	AROHMR60704T
				5		AROHMR60705T
				7		AROHMR60707T
	6.0	8.0	M2	4		AROHMR60804T
				5		AROHMR60805T
				7		AROHMR60807T
	6.0	9.0	M3	4		AROHMR60904T
				5		AROHMR60905T
				7		AROHMR60907T
	7.0	8.0	M4	4		AROHMR70804T
				5		AROHMR70805T
				7		AROHMR70807T
	7.0	9.0	M5	4		AROHMR70904T
				5		AROHMR70905T
				7		AROHMR70907T
	7.0	10.0	M6	4		AROHMR70104T
				5		AROHMR70105T
				7		AROHMR70107T
	8.0	9.0	M7	4		AROHMR80904T
				5		AROHMR80905T
				7		AROHMR80907T
	8.0	10.0	M8	4		AROHMR80104T
				5		AROHMR80105T
				7		AROHMR80107T

Số công bố: 2503913ĐKLH/HTTB-ĐKKD

Healing Anatomic



Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Răng cối lớn (ĐẶT TRƯỚC)	6.0	7.0	M1	4	Non Octa	AROHMR60704NT
				5		AROHMR60705NT
				7		AROHMR60707NT
	6.0	8.0	M2	4		AROHMR60804NT
				5		AROHMR60805NT
				7		AROHMR60807NT
	6.0	9.0	M3	4		AROHMR60904NT
				5		AROHMR60905NT
				7		AROHMR60907NT
	7.0	8.0	M4	4		AROHMR70804NT
				5		AROHMR70805NT
				7		AROHMR70807NT
	7.0	9.0	M5	4		AROHMR70904NT
				5		AROHMR70905NT
				7		AROHMR70907NT
	7.0	10.0	M6	4		AROHMR70104NT
				5		AROHMR70105NT
				7		AROHMR70107NT
	8.0	9.0	M7	4		AROHMR80904NT
				5		AROHMR80905NT
				7		AROHMR80907NT
	8.0	10.0	M8	4		AROHMR80104NT
				5		AROHMR80105NT
				7		AROHMR80107NT

Số công bố: 2503913ĐKLH/HTTB-ĐKKD



Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Đặc biệt (ĐẶT TRƯỚC)	4.5	6.0	S1	4	Octa	AROHSR45604T
				5		AROHSR45605T
				7		AROHSR45607T
	5.0	6.5	S2	4		AROHSR50654T
				5		AROHSR50655T
				7		AROHSR50657T
	5.0	7.0	S3	4		AROHSR50704T
				5		AROHSR50705T
				7		AROHSR50707T
	6.0	7.0	S4	4		AROHSR60704T
				5		AROHSR60705T
				7		AROHSR60707T
	6.0	8.0	S5	4		AROHSR60804T
				5		AROHSR60805T
				7		AROHSR60807T
	6.0	9.0	S6	4		AROHSR60904T
				5		AROHSR60905T
				7		AROHSR60907T
	7.0	8.0	S7	4		AROHSR70804T
				5		AROHSR70805T
				7		AROHSR70807T
	7.0	9.0	S8	4		AROHSR70904T
				5		AROHSR70905T
				7		AROHSR70907T
	7.0	10.0	S9	4		AROHSR70104T
				5		AROHSR70105T
				7		AROHSR70107T
	8.0	9.0	S10	4		AROHSR80904T
				5		AROHSR80905T
				7		AROHSR80907T
	8.0	10.0	S11	4		AROHSR80104T
				5		AROHSR80105T
				7		AROHSR80107T

Số công bố: 2503913ĐKLH/HTTB-ĐKKD



Loại	Gắn xa (mm)	Mã lưỡi (mm)	Vị trí số	Cao (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Đặc biệt (ĐẶT TRƯỚC)	4.5	6.0	S1	4	Non Octa	AROHSR45604NT
				5		AROHSR45605NT
				7		AROHSR45607NT
	5.0	6.5	S2	4		AROHSR50654NT
				5		AROHSR50655NT
				7		AROHSR50657NT
	5.0	7.0	S3	4		AROHSR50704NT
				5		AROHSR50705NT
				7		AROHSR50707NT
	6.0	7.0	S4	4		AROHSR60704NT
				5		AROHSR60705NT
				7		AROHSR60707NT
	6.0	8.0	S5	4		AROHSR60804NT
				5		AROHSR60805NT
				7		AROHSR60807NT
	6.0	9.0	S6	4		AROHSR60904NT
				5		AROHSR60905NT
				7		AROHSR60907NT
	7.0	8.0	S7	4		AROHSR70804NT
				5		AROHSR70805NT
				7		AROHSR70807NT
	7.0	9.0	S8	4		AROHSR70904NT
				5		AROHSR70905NT
				7		AROHSR70907NT
	7.0	10.0	S9	4		AROHSR70104NT
				5		AROHSR70105NT
				7		AROHSR70107NT
	8.0	9.0	S10	4		AROHSR80904NT
				5		AROHSR80905NT
				7		AROHSR80907NT
	8.0	10.0	S11	4		AROHSR80104NT
				5		AROHSR80104NT
				7		AROHSR80107NT

Số công bố: 2503913ĐKLH/HTTB-ĐKKD

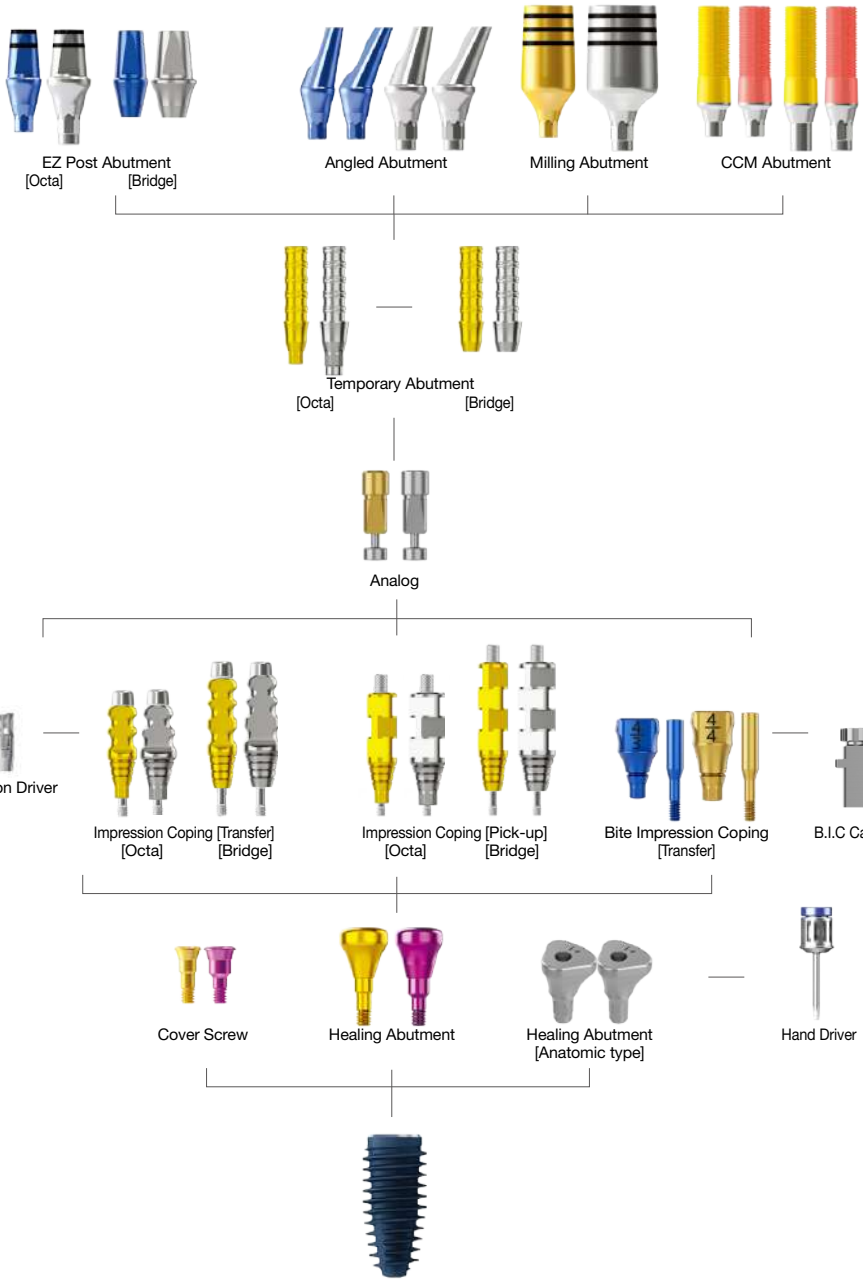
EZ Post Abutment
[Octa] [Bridge]
Angled Abutment
Milling Abutment
CCM Abutment
Temporary Abutment
[Octa] [Bridge]
Analog
Impression Driver
Impression Coping [Transfer]
[Octa] [Bridge]
Impression Coping [Pick-up]
[Octa] [Bridge]
Bite Impression Coping
[Transfer]
B.I.C Carrier
Cover Screw
Healing Abutment
Healing Abutment
[Anatomic type]
Hand Driver

Temporary Abutment

• Bề mặt abutment có khắc rãnh giúp tăng bám dính resin/wax.

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

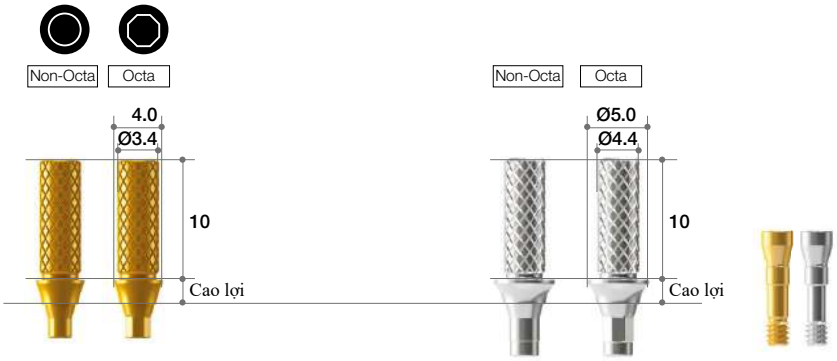

NC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	Octa	AROTATTNO4210T
		Non-Octa	AROTATTNN4210T
	3	Octa	AROTATTNO4310T
		Non-Octa	AROTATTNN4310T

RC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.5 (ĐẶT TRƯỚC)	2	Octa	AROTARO4210T
		Non-Octa	AROTARN4210T
	3	Octa	AROTARO4310T
		Non-Octa	AROTARN4310T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	Octa	AROTARO5210T
		Non-Octa	AROTARN5210T
	3	Octa	AROTARO5310T
		Non-Octa	AROTARN5310T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

EZ Post Abutment

- Sử dụng cho phục hình gắn cement
- Thiết kế S-line sinh học cho dáng vẻ tự nhiên và emergence profile tốt hơn.

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm



NC

Đường kính Profile	Chiều cao có	Chiều cao trụ	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	4.0	AROEPN4014T
	2		AROEPN4024T
	3		AROEPN4034T
	4		AROEPN4044T
	5		AROEPN4054T
Ø4.0	2	5.5	AROEPN4025T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	5.5	AROEPN4015T
	3		AROEPN4035T
	4		AROEPN4045T
	5		AROEPN4055T
Ø4.0	3	7.0	AROEPN4037T
	4		AROEPN4047T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	7.0	AROEPN4017T
	2		AROEPN4027T
	5		AROEPN4057T



NC

Đường kính Profile	Chiều cao có	Chiều cao trụ	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	4.0	AROEPN5014T
	2		AROEPN5024T
	3		AROEPN5034T
	4		AROEPN5044T
	5		AROEPN5054T
	1	5.5	AROEPN5015T
	2		AROEPN5025T
	3		AROEPN5035T
	4		AROEPN5045T
	5		AROEPN5055T
Ø5.0	2	7.0	AROEPN5027T
	3		AROEPN5037T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	7.0	AROEPN5017T
	4		AROEPN5047T
	5		AROEPN5057T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB



RC

Đường kính Profile	Chiều cao có	Chiều cao trụ	Mã sản phẩm
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	4.0	AROEPR6014T
	2		AROEPR6024T
	3		AROEPR6034T
	4		AROEPR6044T
	5		AROEPR6054T
	1	5.5	AROEPR6015T
	2		AROEPR6025T
	3		AROEPR6035T
	4		AROEPR6045T
	5		AROEPR6055T
	1	7.0	AROEPR6017T
	2		AROEPR6027T
	3		AROEPR6037T
	4		AROEPR6047T
	5		AROEPR6057T



RC

Đường kính Profile	Chiều cao có	Chiều cao trụ	Mã sản phẩm
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	4.0	AROEPR7014T
	2		AROEPR7024T
	3		AROEPR7034T
	4		AROEPR7044T
	5		AROEPR7054T
	1	5.5	AROEPR7015T
	2		AROEPR7025T
	3		AROEPR7035T
	4		AROEPR7045T
	5		AROEPR7055T
	1	7.0	AROEPR7017T
	2		AROEPR7027T
	3		AROEPR7037T
	4		AROEPR7047T
	5		AROEPR7057T

RC

Đường kính Profile	Chiều cao có	Chiều cao trụ	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	4.0	AROEPR5014T
	2		AROEPR5024T
	3		AROEPR5034T
	4		AROEPR5044T
	5		AROEPR5054T
	1	5.5	AROEPR5015T
	2		AROEPR5025T
	3		AROEPR5035T
	4		AROEPR5045T
	5		AROEPR5055T



RC

Đường kính Profile	Chiều cao có	Chiều cao trụ	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	7.0	AROEPR5017T
	2		AROEPR5027T
	3		AROEPR5037T
	4		AROEPR5047T
	5		AROEPR5057T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Angled Abutment

- Bao gồm 16 hướng: 8 (Octa) & 8 (Octa edge)
- Tối giản hóa chiều dài & chiều cao đầu vít để tránh các vấn đề khi cắt sửa cùi.

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm



NC

Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø4.0	1	Octa	15˚	AROAAON4115T
	2			AROAAON4215T
	5			AROAAON4515T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	Octa	15˚	AROAAON4315T
	4			AROAAON4415T



NC

Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	25˚	AROAAON4125T
	2			AROAAON4225T
	5			AROAAON4325T
	3			AROAAON4425T
	4			AROAAON4525T



NC

Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	15˚	AROAAON5115T
	2			AROAAON5215T
	5			AROAAON5315T
	3			AROAAON5415T
	4			AROAAON5515T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

NC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	25°	AROAAON5125T
	2			AROAAON5225T
	5			AROAAON5325T
	3			AROAAON5425T
	4			AROAAON5525T

RC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	15°	AROAAOR5115T
	2			AROAAOR5215T
	5			AROAAOR5315T
	3			AROAAOR5415T
	4			AROAAOR5515T

RC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	25°	AROAAOR5125T
	2			AROAAOR5225T
	5			AROAAOR5325T
	3			AROAAOR5425T
	4			AROAAOR5525T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

RC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	15˚	AROAAOR6115T
	2			AROAAOR6215T
	5			AROAAOR6315T
	3			AROAAOR6415T
	4			AROAAOR6515T

RC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	25˚	AROAAOR6125T
	2			AROAAOR6225T
	5			AROAAOR6325T
	3			AROAAOR6425T
	4			AROAAOR6525T

RC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	15˚	AROAAOR7115T
	2			AROAAOR7215T
	5			AROAAOR7315T
	3			AROAAOR7415T
	4			AROAAOR7515T

RC



Đường kính Profile	Chiều cao cổ	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	1	Octa	25˚	AROAAOR7125T
	2			AROAAOR7225T
	5			AROAAOR7325T
	3			AROAAOR7425T
	4			AROAAOR7525T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Tigen Abutment (Premil)

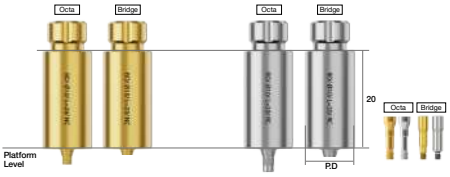

Đường kính Profile	Màu	Loại	Mã sản phẩm
Ø10 (ĐẶT TRƯỚC)	Vàng	Octa	AROTGN1020.MTN
Ø12 (ĐẶT TRƯỚC)	Vàng		AROTGN1220.MTN
Ø10 (ĐẶT TRƯỚC)	Bạc		AROTGR1020.MTN
Ø12 (ĐẶT TRƯỚC)	Bạc		AROTGR1220.MTN

CCM Abutment

Bao gồm vít Abutment screw (AROAS16B/ AROAS16)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

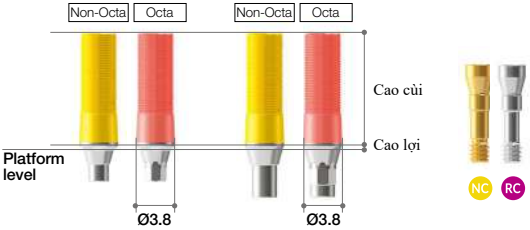

NC

Đường kính Profile	Cao lợi (mm)	Cao cùi (mm)	Loại	Mã sản phẩm
Ø3.8 (ĐẶT TRƯỚC)	1	11	Octa	AROCCMNO4111T
	1	11	Non-Octa	AROCCMNN4111T

RC

Đường kính Profile	Cao lợi (mm)	Cao cùi (mm)	Loại	Mã sản phẩm
Ø3.8 (ĐẶT TRƯỚC)	1	11	Octa	AROCCMRO4111T
	1	11	Non-Octa	AROCCMRN4111T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Zrgen Abutment (Tibase)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

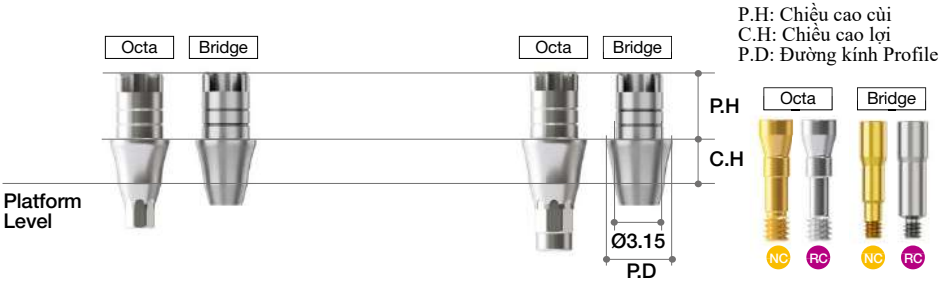

NC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao cùi	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.0	0.6	4.5	Octa	AROZGN4015.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	1.5			AROZGN4025.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	3.0			AROZGN4035.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	4.0			AROZGN4045.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	0.6	6.0	Octa	AROZGN4016.MTN
	1.5			AROZGN4026.MTN
	3.0			AROZGN4036.MTN
	4.0			AROZGN4046.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	0.6	8.0	Octa	AROZGN4018.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	1.5			AROZGN4028.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	3.0			AROZGN4038.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	4.0			AROZGN4048.MTN (ĐẶT TRƯỚC)

RC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao cùi	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.5	0.6	4.5	Octa	AROZGR4515.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	1.5			AROZGR4525.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	3.0			AROZGR4535.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	4.0			AROZGR4545.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	0.6	6.0	Octa	AROZGR4516.MTN
	1.5			AROZGR4526.MTN
	3.0			AROZGR4536.MTN
	4.0			AROZGR4546.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	0.6	8.0	Octa	AROZGR4518.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	1.5			AROZGR4528.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	3.0			AROZGN4038.MTN (ĐẶT TRƯỚC)
	4.0			AROZGN4048.MTN (ĐẶT TRƯỚC)

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

ZrGEN Abutment (C-type)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

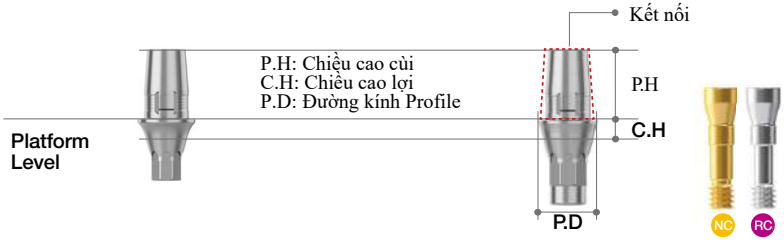

NC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao cùi	Kết nối	Mã sản phẩm
Ø3.9 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5	4.7	S	AROCSN3405.MTN
	1.0			AROCSN3410.MTN
	2.0			AROCSN3420.MTN
Ø4.3 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5		S	AROCSN3805.MTN
	1.0			AROCSN3810.MTN
	2.0			AROCSN3820.MTN

RC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao cùi	Kết nối	Mã sản phẩm
Ø3.9 (ĐẶT TRƯỚC)	0.6	4.7	S	AROCSR3405.MTN
	1.5			AROCSR3410.MTN
	3.0			AROCSR3420.MTN
Ø4.3 (ĐẶT TRƯỚC)	0.6		S	AROCSR3805.MTN
	1.5			AROCSR3810.MTN
	3.0			AROCSR3820.MTN
Ø5.5 (ĐẶT TRƯỚC)	0.6		L	AROCLR4505.MTN
	1.5			AROCLR4510.MTN
	3.0			AROCLR4520.MTN

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Lấy dấu khay đóng

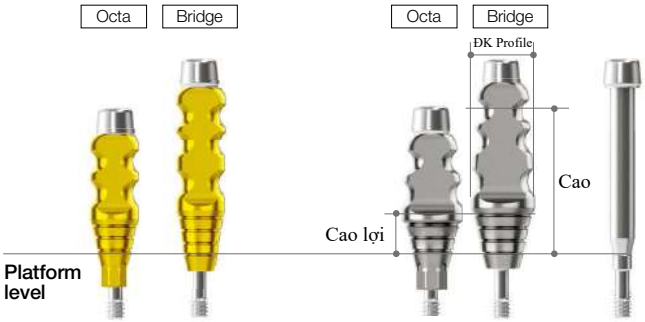

NC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12	Octa	BDICTN4012T
	4	16		BDICTN4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTN5012T
	4	16		BDICTN5016T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12	Bridge	BDICTNB4012T
	4	16		BDICTNB4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTNB5012T
	4	16		BDICTNB5016T

RC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12	Octa	BDICTR4012T
	4	16		BDICTR4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTR5012T
	4	16		BDICTR5016T
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTR6012T
	4	16		BDICTR6016T
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTR7012T
	4	16		BDICTR7016T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12	Bridge	BDICTRB4012T
	4	16		BDICTRB4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTRB5012T
	4	16		BDICTRB5016T
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTRB6012T
	4	16		BDICTRB6016T
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	12		BDICTRB7012T
	4	16		BDICTRB7016T

Số công bố: 260001868/PCBA-HCM

Lấy dấu khay mở

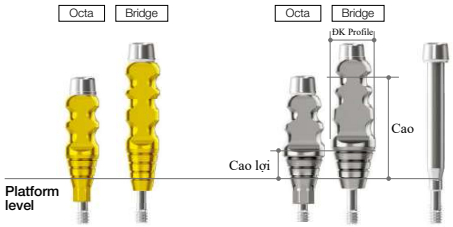

NC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7	Octa	BDICPN4007T
	3	12		BDICPN4012T
	4	16		BDICPN4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPN5007T
	3	12		BDICPN5012T
	4	16		BDICPN5016T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7	Bridge	BDICPNB4007T
	3	12		BDICPNB4012T
	4	16		BDICPNB4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPNB5007T
	3	12		BDICPNB5012T
	4	16		BDICPNB5016T

RC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao	Loại	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7	Octa	BDICPR4007T
	3	12		BDICPR4012T
	4	16		BDICPR4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPR5007T
	3	12		BDICPR5012T
	4	16		BDICPR5016T
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPR6007T
	3	12		BDICPR6012T
	4	16		BDICPR6016T
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPR7007T
	3	12		BDICPR7012T
	4	16		BDICPR7016T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7	Bridge	BDICPRB4007T
	3	12		BDICPRB4012T
	4	16		BDICPRB4016T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPRB5007T
	3	12		BDICPRB5012T
	4	16		BDICPRB5016T
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPRB6007T
	3	12		BDICPRB6012T
	4	16		BDICPRB6016T
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	3	7		BDICPRB7007T
	3	12		BDICPRB7012T
	4	16		BDICPRB7016T

Số công bố: 260001868/PCBA-HCM

Bite Impression Coping

Có thể được sử dụng để lấy dấu răng đối diện và lấy dấu phục hình implant cùng lúc. Vít sẽ không thể siết vào nếu coping và trụ không được kết nối đúng cách.



NC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao cùi	Mã sản phẩm
Ø5.5 (ĐẶT TRƯỚC)	2	4	BDBIN5524T
	3		BDBIN5534T
	4		BDBIN5544T
	4	6	BDBIN5546T
	6		BDBIN5566T

RC

Đường kính Profile	Chiều cao lợi	Chiều cao cùi	Mã sản phẩm
Ø5.5 (ĐẶT TRƯỚC)	2	4	BDBIR5524T
	3		BDBIR5534T
	4		BDBIR5544T
	5		BDBIR5554T
	4	6	BDBIR5546T
	5		BDBIR5556T
	6		BDBIR5566T

Analog

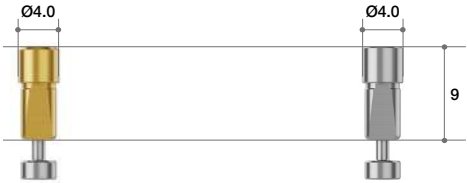

NC

Đường kính Profile	Mã sản phẩm
Ø4.0	BDIALNT

RC

Đường kính Profile	Mã sản phẩm
Ø4.0	BDIALRT

Số công bố: 260001868/PCBA-HCM

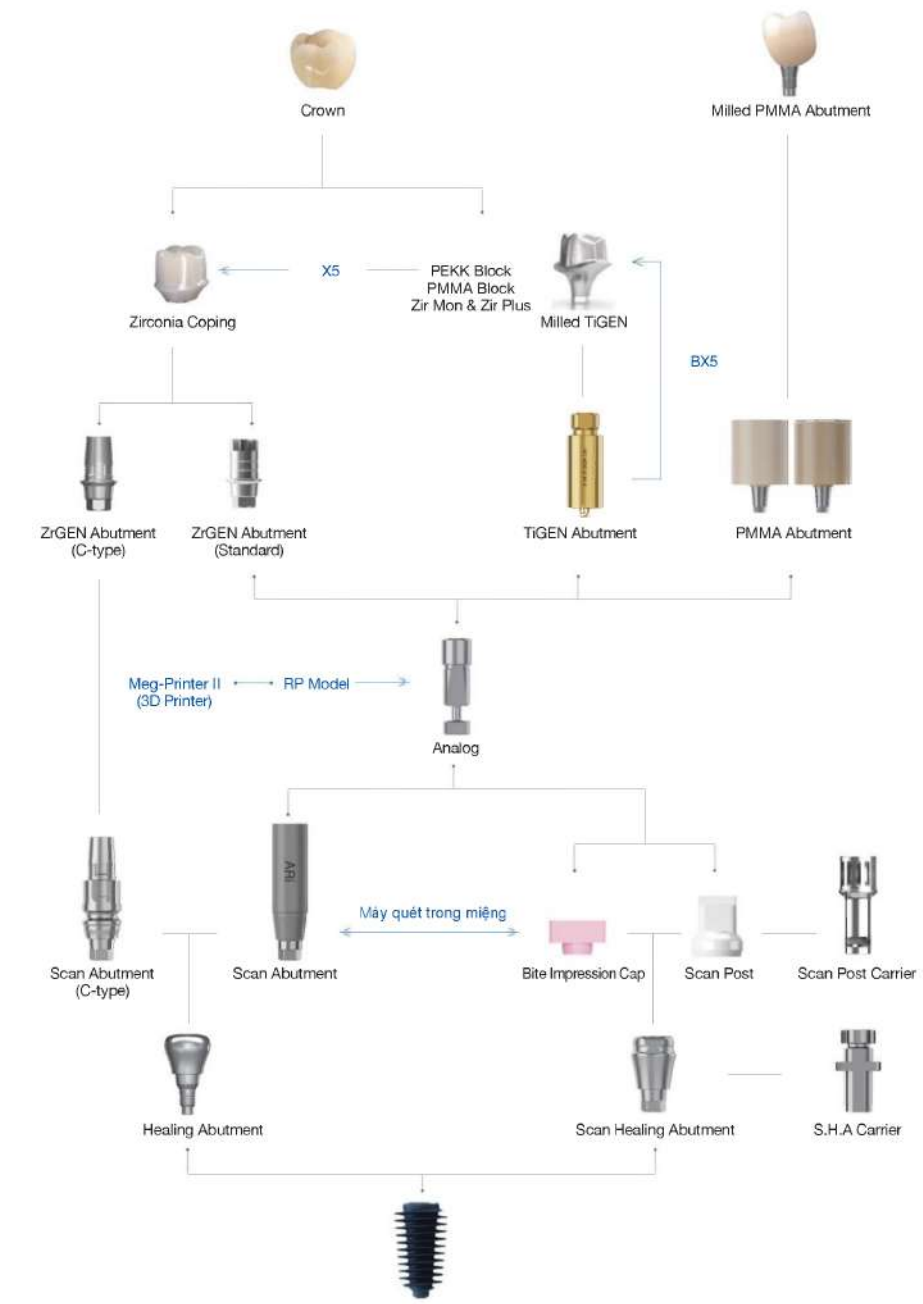
Crown
Milled PMMA Abutment
X5
PEKK Block
PMMA Block
Zir Mon & Zir Plus
Zirconia Coping
Milled TiGEN
BX5
ZrGEN Abutment (C-type)
ZrGEN Abutment (Standard)
TiGEN Abutment
PMMA Abutment
Meg-Printer II (3D Printer)
RP Model
Analog
Scan Abutment (C-type)
Scan Abutment
Máy quét trong miệng
Bite Impression Cap
Scan Post
Scan Post Carrier
Healing Abutment
Scan Healing Abutment
S.H.A Carrier

Scan Abutment

Hỗ trợ các phần mềm kỹ thuật số Dental CAD 3Shape / Exocad / Dental Wings

Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5~8Ncm)



Đường kính Profile	Hệ thống	Cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	NC	13	AROSANT
	RC		AROSART

Scan Abutments (C-type)

• Sử dụng khi không bộc lộ được tốt phần cùi của ZrGEN Abutment (C-type) do kích thước nhỏ hoặc khi việc quét khó khăn do các cản trở trong môi trường miệng, ví dụ như các răng kế Cận.

• Trong phần mềm kỹ thuật số tại lab, tích hợp với thư viện Xive Library.

Độ torque khuyến nghị: Bằng tay (5~8Ncm)

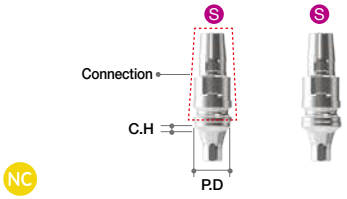

Đường kính Profile	Cao lợi (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Ø3.9 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5	S	AROCSS3405NT
	1.0		AROCSS3410NT
	2.0		AROCSS3420NT
Ø4.3 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5		AROCSS3805NT
	1.0		AROCSS3810NT
	2.0		AROCSS3820NT



Đường kính Profile	Cao lợi (mm)	Kết nối	Mã sản phẩm
Ø3.9 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5	S	AROCSS3405RT
	1.0		AROCSS3410RT
	2.0		AROCSS3420RT
Ø4.3 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5		AROCSS3805RT
	1.0		AROCSS3810RT
	2.0		AROCSS3820RT
Ø5.5 (ĐẶT TRƯỚC)	0.5	L	AROCSL4505RT
	1.0		AROCSL4510RT
	2.0		AROCSL4520RT

Số công bố: 250002075/PCBA-HCM

Scan Healing Abutment

Để quét chính xác, Scan Healing Abutment phải lộ ít nhất 2.0 mm trên vị trí phẫu thuật.

Độ torque khuyến nghị: bằng tay (5~8Ncm)



NC

Đường kính Profile	Cao (mm)	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	AROISHN4004T
	5	AROISHN4005T
	7	AROISHN4007T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	AROISHN5004T
	5	AROISHN5005T
	7	AROISHN5007T

RC

Đường kính Profile	Cao (mm)	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	AROISHR4004T
	5	AROISHR4005T
	7	AROISHR4007T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	AROISHR5004T
	5	AROISHR5005T
	7	AROISHR5007T
Ø6.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	AROISHR6004T
	5	AROISHR6005T
	7	AROISHR6007T
Ø7.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	AROISHR7004T
	5	AROISHR7005T
	7	AROISHR7007T

Số công bố: 2503913ĐKLH/HTTB-ĐKKD

Scan Post

- Lựa chọn Scan Post dựa trên đường kính của Scan Healing Abutment
- Scan Post là sản phẩm chỉ dùng 1 lần.
- 1 set chứa 10 Scan Post.



Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	6.5	SP4007.MTN
Ø5.0		SP5007.MTN
Ø6.0		SP6007.MTN
Ø7.0		SP7007.MTN

Scan Post Carrier

- Sử dụng để kết nối với đầu của scan post.
- Sử dụng để chuyển dấu trụ implant sau khi đã kết nối với scan healing abutment.



Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø5.0	19	SPC16

Analog

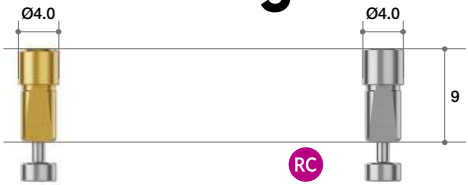

NC

Đường kính	Mã sản phẩm
Ø4.0	BDIALNT

RC

Đường kính	Mã sản phẩm
Ø4.0	BDIALRT

Số công bố: 250002075/PCBA-HCM | 260001868/PCBA-HCM



CCM Cylinder



ZrGEN Abutment



Temporary Cylinder



Analog



Impression Coping
[Pick-up]



Scan Abutment



[Straight type]
Multi-unit Driver
Angle Driver
[Angled type]
Hand Driver



Multi-unit Abutment



[Regular] [Wide]
Healing Caps



Try_in Abutment



Multi-unit Abutment thẳng

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm



NC

Cao lợi	Loại	Mã sản phẩm
1.5	1-piece (M1.6)	MUAARONN0015C
2.5		MUAARONN0025C
3.5		MUAARONN0035C
4.5		MUAARONN0045C

RC

Cao lợi	Loại	Mã sản phẩm
1.5	1-piece (M1.6)	MUAARORN0015C
2.5		MUAARORN0025C
3.5		MUAARORN0035C
4.5		MUAARORN0045C

Multi-unit Angled Abutment 17°

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

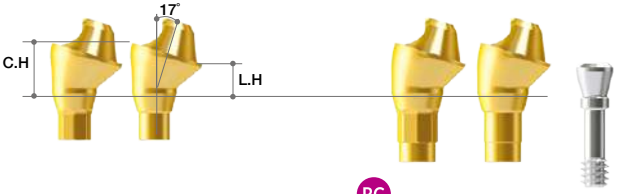

NC

Cao lợi (phía má) (mm)	Loại	Mã sản phẩm
2.5 (1.1)	Octa	MUAARONO1725TC
3.5 (2.1)		MUAARONO1735TC
4.5 (3.1)		MUAARONO1745TC
** Sản phẩm đặt trước*		
2.5 (1.1)	Non Octa	MUAARONN1725TC
3.5 (2.1)		MUAARONN1735TC
4.5 (3.1)		MUAARONN1745TC

RC

Cao lợi (phía má) (mm)	Loại	Mã sản phẩm
2.5 (1.1)	Octa	MUAARORO1725TC
3.5 (2.1)		MUAARORO1735TC
4.5 (3.1)		MUAARORO1745TC
** Sản phẩm đặt trước*		
2.5 (1.1)	Non Octa	MUAARORN1725TC
3.5 (2.1)		MUAARORN1735TC
4.5 (3.1)		MUAARORN1745TC

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Multi-unit Angled Abutment 30°

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

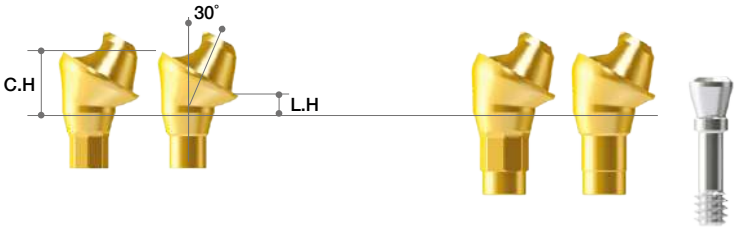

NC

Cao lợi (phía má) (mm)	Loại	Mã sản phẩm
3.5 (1.1)	Octa	MUAARONO3035TC
4.5 (2.1)		MUAARONO3045TC
** Sản phẩm đặt trước*		
3.5 (1.1)	Non Octa	MUAARONN3035TC
4.5 (2.1)		MUAARONN3045TC

RC

Cao lợi (phía má) (mm)	Loại	Mã sản phẩm
3.5 (1.1)	Octa	MUAARORO3035TC
4.5 (2.1)		MUAARORO3045TC
** Sản phẩm đặt trước*		
3.5 (1.1)	Non Octa	MUAARORN3035TC
4.5 (2.1)		MUAARORN3045TC

Healing Cap Multi

Độ Torque khuyến nghị: 25 Ncm

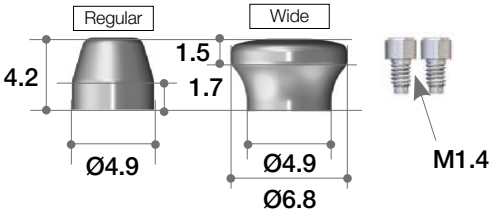

Loại	Mã sản phẩm
Regular	MUAHCL
Wide	MUAHCWL

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Impression Coping
(Lấy dấu truyền thống)

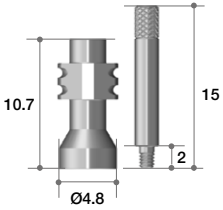

Kết nối	Mã sản phẩm
Non-Hex	MUAICT

Scan Abutment
(Lấy dấu kỹ thuật số)

Độ torque khuyến nghị:
Vặn bằng tay (5~8Ncm)

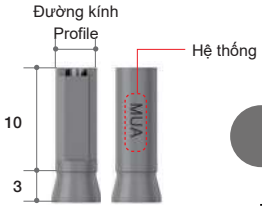

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	13	AMUASR4013T

Lab analog



Head form	Mã sản phẩm
Multi-unit Abutment(Nobel)	MUAALT

Temporary Cylinder

- Sử dụng với phục hình nhựa tạm thời.
- Cấu trúc rãnh trên thân cùi Cylinder cho phép bám dính resin tốt hơn.

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

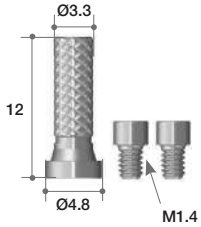

Kết nối	Mã sản phẩm
Non-Hex	MUATCL

Có bán lẻ vít Cylinder screws (Mã: MUAS)

CCM Cylinder truyền thống

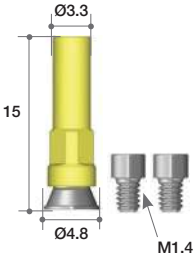

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

Kết nối	Mã sản phẩm
Non-Hex	MUACCML

Có bán lẻ vít Cylinder screws (Mã: MUAS)

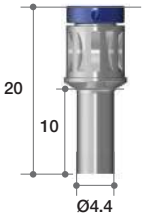

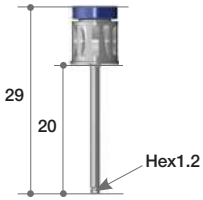

Multi Unit Driver
(Cây vặn Multi thẳng)

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø2.0	10	MUD10

Removal Driver
(Cây vặn Multi thẳng)

Độ Torque khuyến nghị: Dưới 30 Ncm

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø1.2	20	MURD20

Số công bố: 260001535/PCBB-HCM | 230000565/PCBA-HCM | 220001918/PCBA-HCM

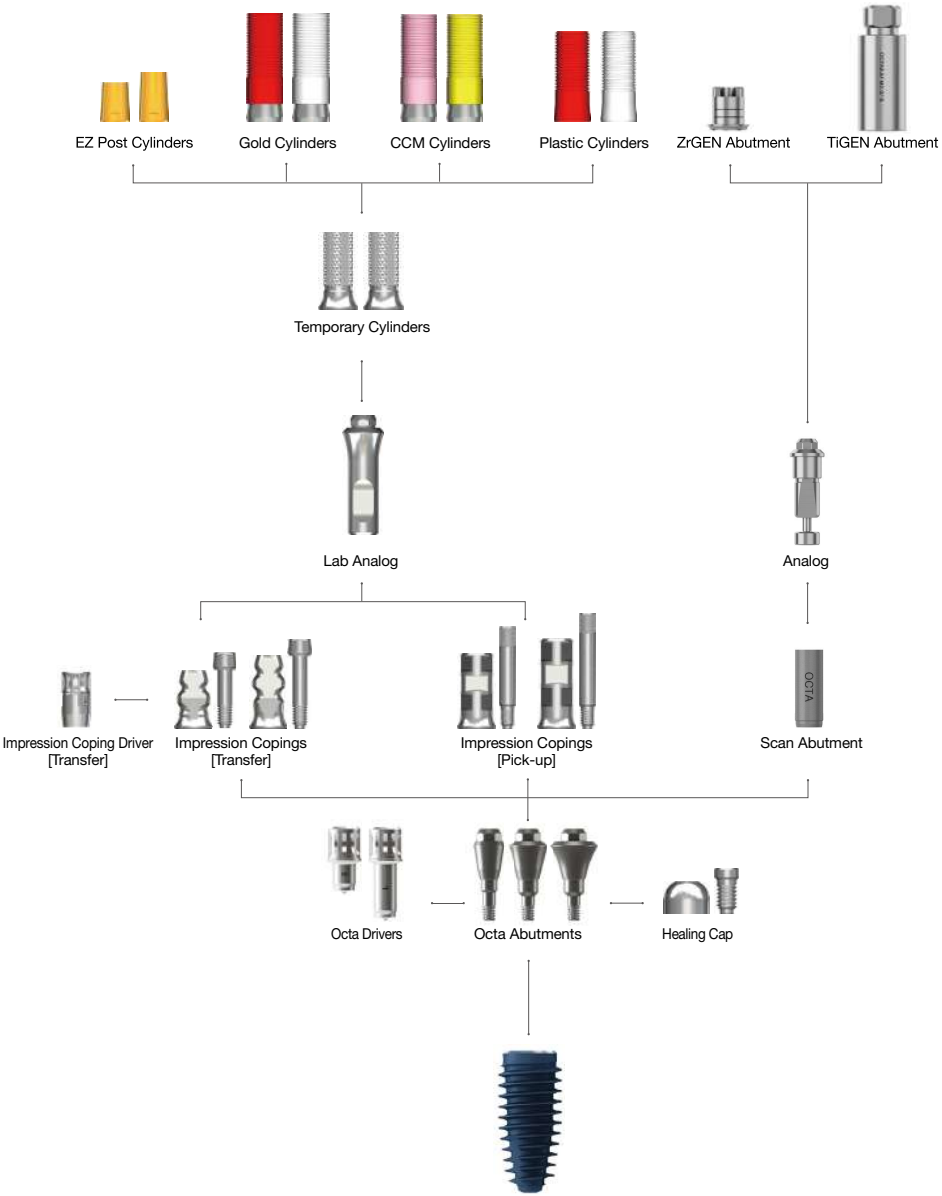
EZ Post Cylinders
Gold Cylinders
CCM Cylinders
Plastic Cylinders
ZrGEN Abutment
TiGEN Abutment
Temporary Cylinders
Lab Analog
Analog
Impression Coping Driver [Transfer]
Impression Copings [Transfer]
Impression Copings [Pick-up]
Scan Abutment
OCTA
Octa Drivers
Octa Abutments
Healing Cap

Octa abutment

- Sử dụng trong phục hình nhiều đơn vị
- Sử dụng với Octa Driver

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm



NC

Đường kính Profile	Cao lợi (mm)	Mã sản phẩm
Ø3.8 (ĐẶT TRƯỚC)	1	AROOAN4010
	2	AROOAN4020
	3	AROOAN4030
	4	AROOAN4040
	5	AROOAN4050

RC

Đường kính Profile	Cao (mm)	Mã sản phẩm
Ø4.8 (ĐẶT TRƯỚC)	1	AROOAR5010
	2	AROOAR5020
	3	AROOAR5030
	4	AROOAR5040
	5	AROOAR5050
Ø5.8 (ĐẶT TRƯỚC)	1	AROOAR6010
	2	AROOAR6020
	3	AROOAR6030
	4	AROOAR6040
	5	AROOAR6050

Healing Cap

Bảo vệ Octa Abutment và giảm kích thích tới lưỡi và niêm mạc miệng.



Đường kính Profile	Mã sản phẩm
Ø4.0	AAN0HC4000T
Ø6.0	AAN0HC6000T
Ø5.0 (ĐẶT TRƯỚC)	IHC400T

Số công bố: 2403986ĐKLH/BYT-HTTB

Kit phẫu thuật tiêu chuẩn

Mã sản phẩm
KARO3003

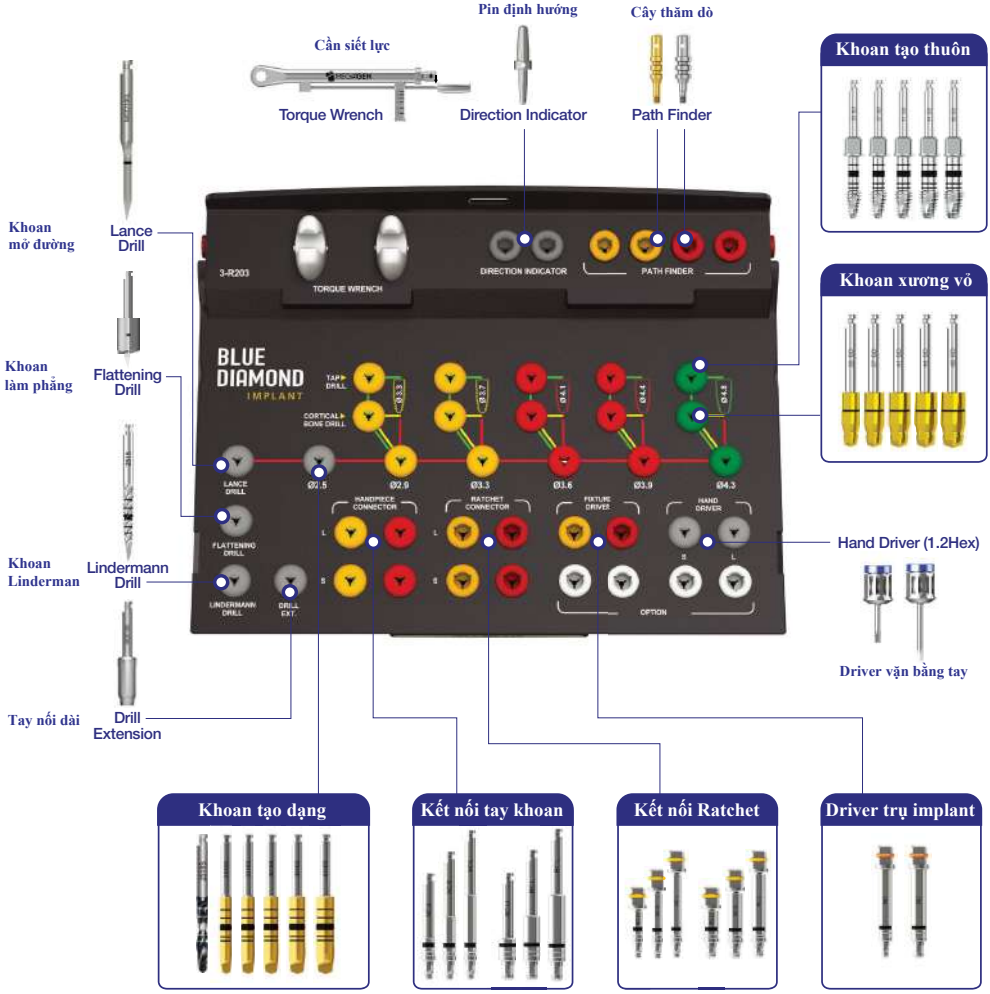

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Kit phẫu thuật (Full)

Mã sản phẩm

KARO3001

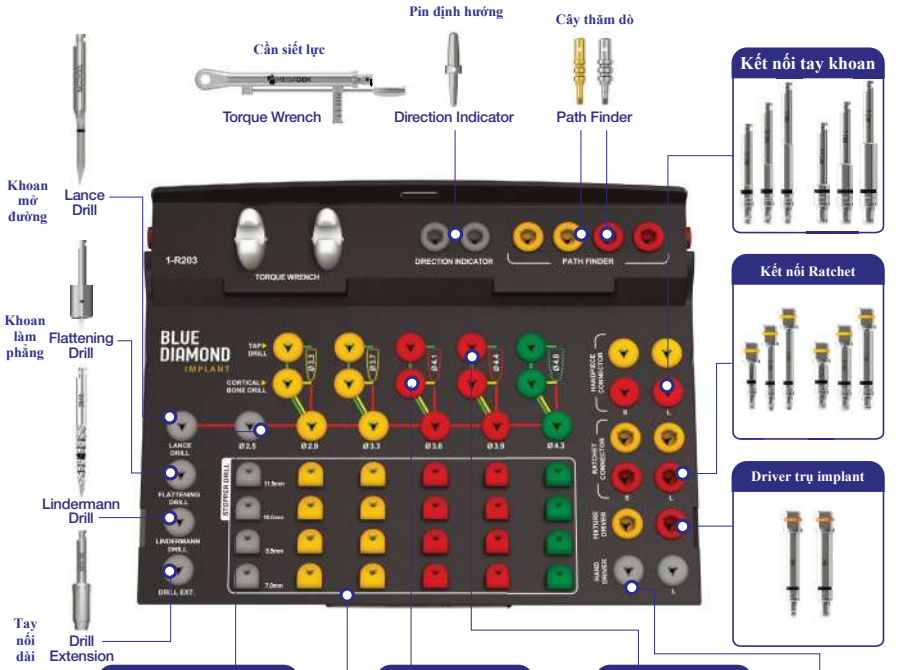

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Protocol Implant BlueDiamond®

Trình tự khoan theo chất lượng xương.

⚠ Nên đặt implant thấp hơn mặt xương khoảng 0.5 – 1mm.

Ví dụ: Trình tự khoan đặt trụ Ø4.1 (Áp dụng cho ren thường & ren sâu)

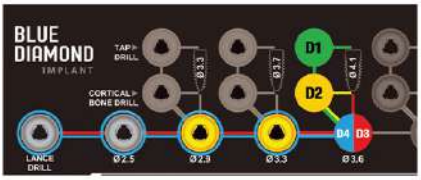

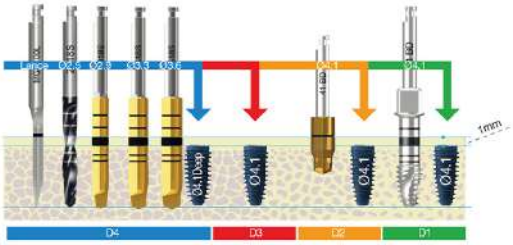

D4 (xương xốp)

Lance Drill => Khoan Ø2.5 => Ø2.9 => Ø3.3 => Ø3.6 => Implant ren sâu Ø4.1

D3 (xương trung bình)

Lance Drill => Khoan Ø2.5 => Ø2.9 => Ø3.3 => Ø3.6 => Implant ren thường Ø4.1

D2 (xương cứng trung bình)

Lance Drill => Khoan Ø2.5 => Ø2.9 => Ø3.3 => Ø3.6 => Mở rộng cổ Ø4.1
=> Implant ren thường Ø4.1

D1 (xương rất cứng)

Lance Drill => Khoan Ø2.5 => Ø2.9 => Ø3.3 => Ø3.6 => Mở rộng cổ Ø4.1
=> Tạo ren Ø4.1 => Implant ren thường Ø4.1

*Xương xốp nên ưu tiên implant ren sâu (Deep Thread) để tăng độ ổn định ban đầu.
*Đánh giá mức độ xương D3, D4, có thể dừng trước 2 mũi (3.3 hoặc 3.6) để tránh bị lỏng

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

RPM khuyến nghị

Không nên dùng cùng 1 tốc độ cho tất cả mũi khoan.

Nên sử dụng RPM đúng theo từng mũi để: Giảm sinh nhiệt, khoan chính xác hơn



Lưu ý khi lấy implant

Connector tích hợp lò xo tự điều chỉnh, giúp kết nối chính xác ngay cả khi gài chưa đúng vị trí, đồng thời hạn chế kẹt hoặc trầy xước Implant.

Đầu nối Octa giúp bác sĩ dễ dàng xác định hướng đặt Implant. Nên xoay mặt Octa có thành dày về phía chịu lực nhai để tăng độ ổn định và khả năng chịu lực.

⚠ Lưu ý: Không gài đầu nối Octa khi Implant còn trong ampule; chỉ gài tại vị trí phẫu thuật.

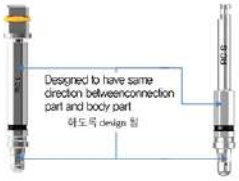



Wall thickness



Normal Thread

Fixture Diameter	Platform thickness	OCTA Edge thickness	OCTA Plane thickness
Ø3.3	0.241	0.351	0.431
Ø3.7	0.435	0.551	0.631
Ø4.1	0.386	0.437	0.537
Ø4.4	0.531	0.587	0.687
Ø4.8	0.724	0.787	0.887

Đặt Implant thấp hơn 1mm

BlueDiamond® có chiều dài thực tế ngắn hơn 0,8 mm so với chiều dài ghi trên bao bì, hỗ trợ đặt Implant dưới mào xương khoảng 1 mm. Phần cổ không ren giúp bảo tồn mào xương và giảm áp lực lên xương vỏ.

Ví dụ: Implant ghi 10 mm trên bao bì, có chiều dài thực tế khoảng 9,2 mm.



Lực Torque khuyến nghị





✓Torque lý tưởng: 45 Ncm

✓Không nên vượt quá 80 Ncm

✓Lực siết từ 100Ncm trở lên có thể làm hỏng kết nối implant dù không nhìn thấy bằng mắt thường. Lực quá cao (khoảng 200Ncm), kết nối có thể bị biến dạng vĩnh viễn và không thể gắn phục hình.

Lưu ý: Bộ nối Ratchet có điểm gãy an toàn để bảo vệ kết nối Implant khi siết quá lực (≈190 Ncm). Nếu bộ nối bị gãy, dùng driver trong bộ kit để tháo Implant và thực hiện đặt lại theo đúng quy trình.

Phục hình cho những trường hợp nhiều răng





BlueDiamond® được thiết kế chủ yếu cho các ca phục hình đơn lẻ, nhưng cũng cung cấp loại abutment Octa dành cho các ca phục hình nhiều răng, nếu không sử dụng abutment Octa, khuyến nghị nên sử dụng loại phục hình gắn bằng xi-măng.

Lưu ý khi siết vít abutment

Khi sử dụng tay vặn (hand driver), nên ấn tay vặn theo hướng dọc trục Implant để đảm bảo đầu driver ăn khớp hoàn toàn với lỗ lục giác của vít, giúp truyền lực siết chính xác. Khi sử dụng tay vặn lực (torque driver), cũng nên tạo một lực ấn nhẹ lên đầu driver trong quá trình siết.

BlueDiamond® có cấu trúc kết nối trong sâu, giúp tăng độ an toàn khi phục hình chịu lực. Do đó, vị trí đầu vít abutment nằm sâu hơn so với nhiều hệ thống Implant khác.

Cần kiểm tra kỹ đầu driver đã vào hết chiều sâu của lỗ lục giác trên vít trước khi siết. Nếu đầu driver không ăn khớp hoàn toàn, lỗ lục giác của vít có thể bị biến dạng ngay cả khi lực siết thấp.

⚠Mẹo xử lý khi lỗ lục giác vít bị biến dạng và không thể tháo

Bước 1: Dùng hand driver có đầu lục giác còn nguyên vẹn, ấn chắc theo hướng dọc trục Implant và thử tháo vít.

Bước 2: Nếu vẫn không tháo được, có thể sử dụng 911 Removal Kit để loại bỏ vít abutment và thay bằng vít mới.

Lance Drill



Hữu ích khi đánh dấu điểm khoan trên xương vỏ để xác định vị trí hố khoan

Đường kính Profile	Loại	Mã sản phẩm
Ø2.0	Long	MGD100L
	Short	*LD2015
	Long	*LD2025
	Ultra-Long	*LD2030

** Sản phẩm cần order trước*

Lindermann Drill

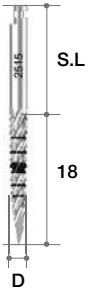

Sử dụng để sửa hướng trong khi đang khoan

Đường kính Profile	Shank Length(mm)	Mã sản phẩm
Ø2.5	15 (Short)	LDMD2515
	20 (Middle)	*LDMD2520
	25 (Long)	*LDMD2525

** Sản phẩm cần order trước*

Flattening Drill

• Trong các tình huống xương mấp mô, mũi khoan stopper có thể định vị chính xác độ sâu nếu xương được làm phẳng.

• 2 thành phần: Flattening Lance và Housing được kết nối với nhau. Có 2 đường kính Housing (Ø5.0 & Ø6.0) tương ứng với đường kính của mũi khoan sau cùng.

- Ø5.0 = Mũi khoan Stopper Drill Ø2.0~ Ø4.3
- Ø6.0 = Mũi khoan Stopper Drill Ø4.8~ Ø5.4

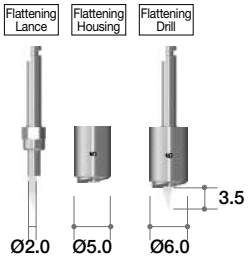

Đường kính Profile	Dài (mm)	Mã sản phẩm
Ø5.0 / Ø2.0	3.5	FD5020
Ø6.0 / Ø2.0		*FD6020

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Shaping Drill

• Mỗi mũi khoan đều có vạch chia từ 7.0mm tới 15.0mm

• Đánh dấu trên các mũi khoan tạo dạng thường dài hơn 0.8mm so với trụ, nhằm đảm bảo rằng trụ sẽ được đặt sâu 1mm dưới mào xương.

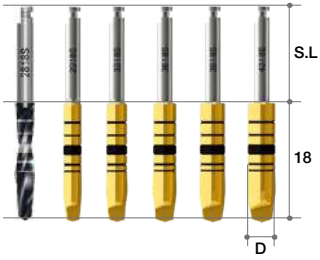

Đường kính Profile	Lưỡi cắt (mm)	Cán (mm)	Mã sản phẩm
Ø2.5 (ĐẶT TRƯỚC)	18	15(Short)	SD2518S
		25(Long)	*SD2518L
Ø2.9 (ĐẶT TRƯỚC)		15(Short)	AROSD2918S
		25(Long)	*AROSD2918L
Ø3.3 (ĐẶT TRƯỚC)		15(Short)	AROSD3318S
		25(Long)	*AROSD3318L
Ø3.6 (ĐẶT TRƯỚC)		15(Short)	AROSD3618S
		25(Long)	*AROSD3618L
Ø3.9 (ĐẶT TRƯỚC)		15(Short)	AROSD3918S
		25(Long)	*AROSD3918L
Ø4.3 (ĐẶT TRƯỚC)		15(Short)	AROSD4318S
		25(Long)	*AROSD4318L

** Sản phẩm cần order trước*

Stopper Drill (loại cán dài)

Sử dụng loại cán dài giúp tránh cản trở của các răng kế cận.



Đường kính Profile	Lưỡi cắt (mm)	Cán (mm)	Mã sản phẩm
Ø2.5	7.0	25	*SD2507L
	8.5	24	*SD2508L
Ø2.9	7.0	25	*AROSD2907L
	8.5	24	*AROSD2908L
Ø3.3	7.0	25	*AROSD3307L
	8.5	24	*AROSD3308L
Ø3.6	7.0	25	*AROSD3607L
	8.5	24	*AROSD3608L
Ø3.9	7.0	25	*AROSD3907L
	8.5	24	*AROSD3908L
Ø4.3	7.0	25	*AROSD4307L
	8.5	24	*AROSD4308L

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Stopper Drill

Mỗi đường kính đều có các chiều dài mũi khoan 7.0 / 8.5/ 10 / 11.5mm



Đường kính Profile	Lưỡi cắt (mm)	Mã sản phẩm
Ø2.5	7.0	SD2507M
	8.5	SD2508M
	10	SD2510M
	11.5	SD2511M
Ø2.9	7.0	AROSD2907M
	8.5	AROSD2908M
	10	AROSD2910M
	11.5	AROSD2911M
Ø3.3	7.0	AROSD3307M
	8.5	AROSD3308M
	10	AROSD3310M
	11.5	AROSD3311M
Ø3.6	7.0	AROSD3607M
	8.5	AROSD3608M
	10	AROSD3610M
	11.5	AROSD3611M
Ø3.9	7.0	AROSD3907M
	8.5	AROSD3908M
	10	AROSD3910M
	11.5	AROSD3911M
Ø4.3	7.0	AROSD4307M
	8.5	AROSD4308M
	10	AROSD4310M
	11.5	AROSD4311M

** Sản phẩm cần order trước*

Cortical Bone Drill

Sử dụng để loại bỏ & tạo dạng xương vỏ để kiểm soát độ ổn định sơ khởi trong vùng xương cứng (type II)

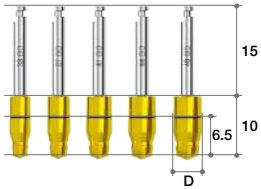

Đường kính Profile	Lưỡi cắt (mm)	Cán (mm)	Mã sản phẩm
Ø3.6	10	15	AROCD33
Ø4.0			AROCD37
Ø4.4			AROCD41
Ø4.7			AROCD44
Ø5.0			AROCD48

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Tap Drill

Có thể dùng với cả tay khoan (máy cấy implant) & tay vặn Ratchet Wrench

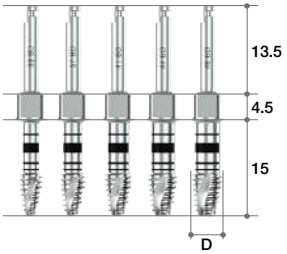

Đường kính Profile	Vạch chia	Mã sản phẩm
Ø3.6	7/ 8.5/ 10/ 11.5/ 13/ 15	AROTD33
Ø4.0		AROTD37
Ø4.4		AROTD41
Ø4.7		AROTD44
Ø5.0		AROTD48

** Sản phẩm cần order trước*

Handpiece Connector

- Sử dụng với tay khoan khi lấy trụ & trong khi cấy trụ.
- Điểm đánh dấu đầu tiên trên cán chỉ thị ngang mức fixture platform
- Các điểm đánh dấu màu đen tiếp theo ở bên dưới lần lượt chỉ thị các mức 3mm & 4mm tính từ platform.
- Đặc biệt hữu ích trong các phẫu thuật không lật vạt.

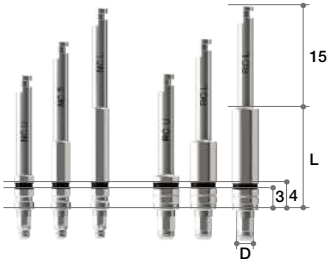

Dài	Loại	Kết nối	Mã sản phẩm
5	Ultra-short	NC	*AROHCU21
10	Short		AROHCS21
15	Long		AROHCL21
5	Ultra-short	RC	*AROHCU25
10	Short		AROHCS25
15	Long		AROHCL25

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Ratchet Connector

- Sử dụng cùng Ratchet Wrench khi đặt hoặc tháo trụ.
- Các vạch chia trên cán chỉ thị vị trí platform
- Các điểm đánh dấu màu đen tiếp theo ở bên dưới lần lượt chỉ thị các mức 3mm & 4mm tính từ platform.
- Phần cổ có thể bị gãy khi sử dụng lực torque từ 190 Ncm trở lên (Khuyến nghị sử dụng mức torque 80 Ncm hoặc tí hơn)



Dài	Loại	Kết nối	Mã sản phẩm
5	Ultra-short	NC	*ARORCU21
10	Short	NC	ARORCS21
15	Long	NC	ARORCL21
5	Ultra-short	RC	*ARORCU25
10	Short	RC	ARORCS25
15	Long	RC	ARORCL25

** Sản phẩm cần order trước*

Fixture Driver

- Nếu Ratchet Connector bị vỡ do torque quá mức trong khi cấy ghép, hãy kết nối Fixture Driver với Torque Wrench (Ratchet type) để tháo trụ.
- Lực quá mức có thể gây phá huỷ cấu trúc Octa bên trong trụ.

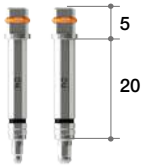

Dài	Kết nối	Mã sản phẩm
20	NC	AROFDN
	RC	AROFDR

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000565/PCBA-HCM

Hand Driver (1.2 Hex)

- Sử dụng với tất cả các Cover Screws, Abutment Screws & Healing Abutments
- Có thể kết nối trực tiếp với Torque Wrench mà không cần adapter chuyển tiếp.
- Đầu tip lục giác có thể chịu được mức torque 35-45Ncm mà không bị tét.



Dài (mm)	Loại	Mã sản phẩm
5	Ultra-short	*TCMHDU1200
10	Short	TCMHDS1200
15	Long	TCMHDL1200
20	Extra-long	*TCMHDE1200

** Sản phẩm cần order trước*

Drill Extension

- Dùng để nối dài tay khoan & các dụng cụ khoan khác
- Mức torque tối đa 45Ncm: có thể bị tét khi torque quá mức.



Mã sản phẩm
MDE150 (ĐẶT TRƯỚC)

Direction Indicator

Xác nhận hướng khoan & kiểm tra độ song song, giúp định hướng tiếp theo cho việc mở rộng lỗ khoan.

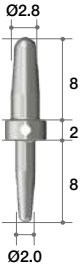

Dài (mm)	Mã sản phẩm
Ø2.0 / Ø2.8	MDI100

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM | 220001918/PCBA-HCM | 220001918/PCBA-HCM

Path Finder

• Sử dụng để căn độ song song của các trụ trong cấy ghép.
• Các rãnh chỉ thị chiều cao lợi, đặc biệt hữu ích trong các phẫu thuật không lật vạt.

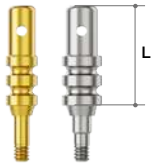

Dài	Kết nối	Mã sản phẩm
10	NC	AROPFN
	RC	AROPFR

** Sản phẩm cần order trước*

Torque Wrench (Ratchet type)

• Phạm vi torque: 15Ncm to 70Ncm
• Sử dụng khi đặt implant & siết vít abutment



Loại	Mã sản phẩm
Torque Wrench	TWSQ70

** Sản phẩm cần order trước*

Torque Wrench & Adapter

• Phạm vi torque: 15Ncm to 70Ncm
• Sử dụng khi đặt implant & siết vít abutment.

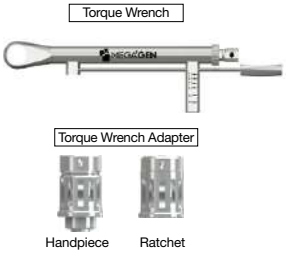

Loại	Mã sản phẩm
Torque Wrench (~70Ncm)	*TW70
Torque Wrench (~45Ncm)	*MTW300A
Torque Wrench Adapter (Handpiece)	*TTAI100
Torque Wrench Adapter (Ratchet)	*TTAR100

** Sản phẩm cần order trước*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM | 230000565/PCBA-HCM | 230000943/PCBB-HCM | 220001918/PCBA-HCM

Bone Profile Kit

Mã sản phẩm
KARO3003

Loại bỏ vùng xương nhô ra xung quanh trụ, giúp Healing Abutment/Abutment phục hình có thể gắn hoàn toàn vào trụ.

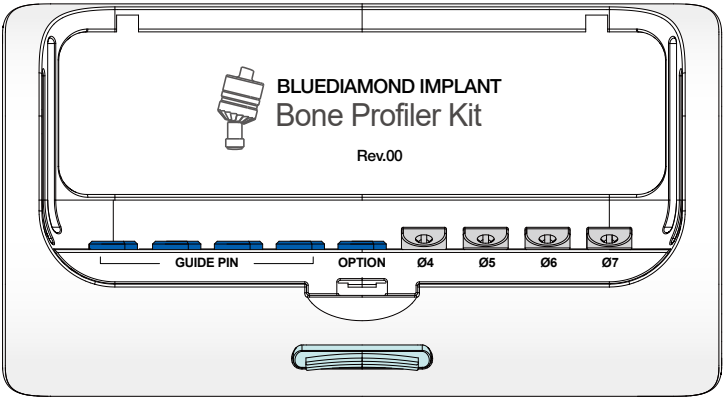



Đặt Guide Pin vào trụ để xác định đúng hướng và đảm bảo không có mảnh vụn nào lọt vào thân trụ



Chọn Bone Profiler phù hợp và mài xương xung quanh.



Đường kính Profile	Loại	Mã sản phẩm
Ø4	13	AROBPL40G
Ø5		AROBPL50G
Ø6	8	AROBPS60G
Ø7		AROBPS70G

** Mỗi bone profiler đều có thể đặt lẻ*

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

Kit phẫu thuật máng R2

Mã sản phẩm
KAGIN3002

Chứa tất cả các mũi khoan & các thành phần cần thiết để thực hiện phẫu thuật có hướng dẫn kỹ thuật số - Digital Guided Surgery - sử dụng BLUE-DIAMOND R2 GUIDE sau khi đã xác lập chẩn đoán trên phần mềm R2GATE.
Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu có thể mang lại kết quả tương đương, trong khi giả thiểu tối đa các sai số trong phẫu thuật.

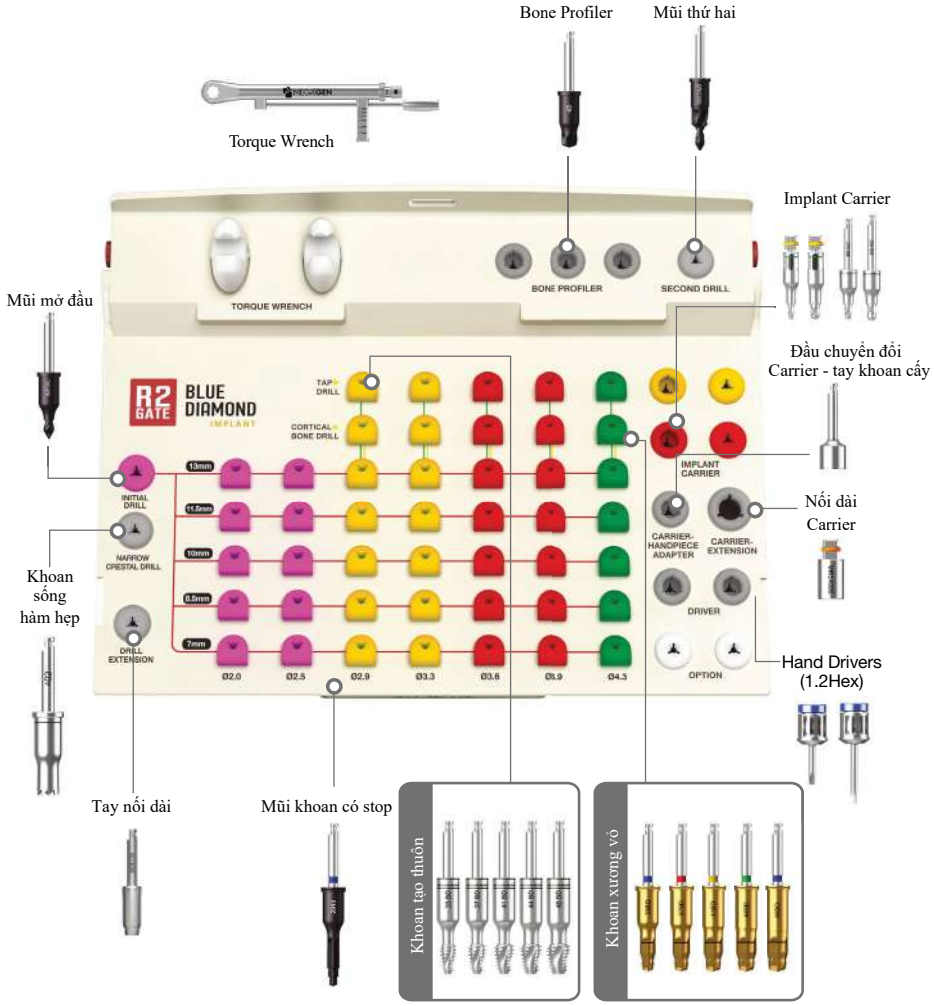

Số công bố: 230000943/PCBB-HCM

1 HỖ TRỢ TOÀN DIỆN

- Miễn phí cắt Customize Abutment
  (Chỉ áp dụng với gói hợp đồng thông thường)
- Máy Scan trong miệng (cho mượn trước)
- Kit phẫu thuật và phụ kiện đi kèm
  (cho mượn trước)



2 GIÁ ƯU ĐÃI KHI MUA

- Kit, phụ kiện đi kèm
  Các sản phẩm Best Seller tại Tín Nha

Khi mua hợp đồng tại Tín Nha, bác sĩ có thể

linh hoạt đổi giữa các dòng implant như ST, AnyRidge, ARi và Blue Diamond với phần chi phí bù chênh lệch tương ứng theo từng thời điểm (tổng số trụ đổi không quá 10% trụ trong hợp đồng).



BLUE DIAMOND

GIẢI PHÁP CẤM IMPLANT TỨC THÌ ĐẶC BIỆT CHO VÙNG RĂNG CỐI



ANYRIDGE® by MEGA'GEN

GIẢI PHÁP CẤM IMPLANT TỨC THÌ VÙNG XƯƠNG XỐP

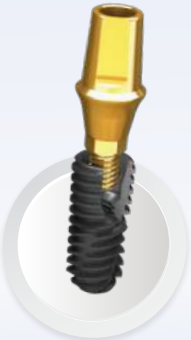

ST™ by MEGA'GEN

GIẢI PHÁP CHO VỊ TRÍ MẤT RĂNG CÒN ĐỦ XƯƠNG VÀ MÔ NƯỚU

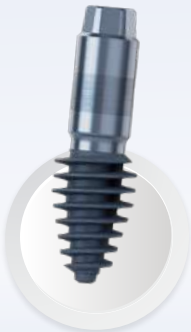

ARi® by MEGA'GEN

GIẢI PHÁP CẤM IMPLANT CHO VÙNG SỐNG HÀM TEO HẸP VÙNG RĂNG TRƯỚC

Ngoài ra, bác sĩ cũng có thể linh hoạt **đổi phụ kiện (healing, abutment, scan body...)** hoặc **quy đổi sang mặt hàng** khác trước khi chốt hợp đồng

Case 1: Cấy ghép Implant tức thì vùng răng trước hàm trên bằng Implant đường kính nhỏ Ø3.3.

BS. Seungyeup Lee

Kích thước Implant & Giá trị ISQ

Vị trí	Kích thước Implant	ITV(Ncm)	ISQ sau cấy ghép
			Post-OP
#11	Ø3.3 x 10mm	40	72
#13	Ø3.3 x 11.5mm	66	74
#21	Ø3.3 x 10mm	60	70
#23	Ø3.3 x 11.5mm	40	72


Hình 1: X-quang trước phẫu thuật


Hình 2: X-quang sau khi gắn phục hình


Hình 3: 2 năm sau phẫu thuật

Case 2: Cấy ghép Implant tại vùng thiếu hổng xương và xương xốp

BS. Yongjin Kim

Bệnh nhân có thiếu hổng xương mặt ngoài tại vùng răng cối nhỏ thứ hai hàm trên bên phải. BlueDiamond® được lựa chọn nhằm tối đa hóa độ ổn định sơ khởi.


Hình 1: X-quang trước phẫu thuật


Hình 2: X-quang sau khi gắn phục hình

Kích thước Implant & Giá trị ISQ

Vị trí	Kích thước Implant	Giá trị ISQ		
		Sau cấy ghép	Sau 4 tuần	Sau 8 tuần
#15	Ø4.1 x 11.5mm	B 69 / L 71	B 71 / L 72	B 73 / L 74
#16	Ø4.8 x 11.5mm	B 67 / L 69	B 69 / L 70	B 74 / L 74
#17	Ø4.8 x 10mm	B 70 / L 70	B 70 / L 71	B 73 / L 75

QUÉT MÃ QR
CHI TIẾT CASE LÂM SÀNG

BLUE DIAMOND
IMPLANT



CTL Ver 1.0

Số 33 Đường 55, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh: 0906 928 369
Số 7, Ngõ 111 Cù Chính Lan, P. Phương Liệt, Hà Nội: 0906 844 369
Số 79 Lê Lợi, P. Hải Châu, Đà Nẵng: 0906 928 369

TÍN NHA
Everything for Your dental practice
MEGAGEN
For Lifetime Smiles